Vietcap

Mở tài khoản

Vietnam Today

VN-Index tăng 0,6%

Ngày báo cáo 01/12/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,6%

VN-Index tăng 0,6% (+10,7 điểm) vào thứ Hai, chốt phiên tại 1.701,7 điểm. Các cổ phiếu bất động sản và tiêu dùng vốn hóa lớn dẫn dắt đà tăng trong ngày. Toàn sàn ghi nhận 125 mã tăng, 177 mã giảm và 53 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 21 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu Bất động sản VIC (+3,6%), VHM (+2,7%) và VRE (+1,9%) tăng mạnh, trong khi BCM (-1,5%), KDH (-2,4%) và KBC (-1,9%) giảm điểm.
- Các cổ phiếu Tiêu dùng VPL (+6,9%), SAB (+5,6%), MSN (+1,8%) và VNM (+1,9%) ghi nhận mức tăng mạnh.
- Trong ngành Ngân hàng, TCB (-1,6%), CTG (-1,2%), LPB (-1,4%), ACB (-1,0%) và HDB (-1,6%) giảm điểm.
- Các mã tăng đáng chú ý trong các ngành khác bao gồm Công nghiệp GEE (+7,0%), Tiện ích GAS (+3,2%), Dầu khí PLX (+1,6%) và Công nghệ FPT (+0,5%).

Điểm tin

- Ngành sản xuất Việt Nam duy trì đà tăng trưởng mặc dù gián đoạn do bão
- Ngành điện: Bộ Công Thương công bố kế hoạch với lượng tiêu thụ điện năm 2026 dự kiến sẽ tăng trưởng mạnh từ mức 8,5% lên mức 14,1% YoY
- PLX: Gia hạn hạn chót thoái vốn Petrolimex Lào đến năm 2026, cho thấy tiềm năng tăng đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025; sản lượng bán 11T đạt +8% YoY, phù hợp kỳ vọng

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	**1701,7**	**257,9**	**119,1**
% Δ	0,6%	-0,8%	0,1%
- % Δ 1 tuần	2,0%	-1,3%	0,2%
- % YTD	34,3%	13,4%	25,3%
- % YOY	36,1%	14,8%	28,5%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	$799,9	$39,4	$15,8
- TB 1 tháng (triệu)	$860,3	$65,0	$23,6
- TB 1 năm (triệu)	$975,8	$70,2	$33,3
- TB QTD	$1.077,0	$80,3	$23,4
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-28,2%	-32,3%	-46,8%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	$98,6	$1,1	$0,2
- Bán (triệu)	$109,9	$1,5	$0,5
- GT ròng (triệu)	-$11,3	-$0,3	-$0,3
Độ rộng TT			
Mã tăng	146	62	140
Mã giảm	182	81	154
Không đổi	90	164	612
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	287,2	16,8	56,9
P/E trượt 12T	14,9	19,4	14,7
LS cổ tức*	2,6%	4,0%	5,2%
Giao dịch Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.933,2	35.010	1.443,5
VN30F2M	1.932,7	630	3,0
VN30F1Q	1.927,0	357	0,2
VN30F2Q	1.930,0	218	0,1
VN100F1M	1.831,1	89	0,7
VN100F2M	1.830,0	6	0,0
VN100F1Q	1.820,5	14	0,1
VN100F2Q	1.808,2	17	N/A
USD/VND		26.365	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

VN-Index tiếp cận vùng giá 1.700 điểm nhưng lực cầu thiếu sự dàn trải và một phần đà tăng trong ngày bị thu hẹp quanh vùng giá cao. Do đó, trong phiên 02/12, chỉ số sẽ điều chỉnh, kiểm định lại vùng 1.680 điểm. Hoạt động giảm điểm mang mục đích củng cố, tìm kiếm lực cầu diện rộng hoặc hoạt động mua mới trên các nhóm ngành dẫn dắt khác (Ngân hàng) nhằm tiếp cận các khu vực giá cao phía trên (1.720 điểm) với đà tăng bền vững hơn.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào đây.

Điểm tin

Ngành sản xuất Việt Nam duy trì đà tăng trưởng mặc dù gián đoạn do bão

* Trong tháng 11, Chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng (PMI) ngành sản xuất Việt Nam của S&P Global đạt 53,8, giảm nhẹ từ mức 54,5 trong tháng 10 nhưng vẫn phản ánh sự cải thiện rõ rệt trong điều kiện kinh doanh.

* Mặc dù một số nhà sản xuất báo cáo tình trạng gián đoạn một phần đối với chuỗi cung ứng và thời gian giao hàng do bão, số lượng đơn hàng mới vẫn tiếp tục tăng tháng thứ 3 liên tiếp. Nhu cầu ổn định đã hỗ trợ sản lượng tăng trong 7 tháng liên tiếp, đồng thời thúc đẩy hoạt động tuyển dụng và mua hàng.

* Với tâm lý kinh doanh đạt mức cao nhất trong 17 tháng và sự cải thiện của đơn hàng mới, chúng tôi kỳ vọng hoạt động sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam sẽ tiếp tục được hỗ trợ tích cực trong thời gian tới.

Ngành điện: Bộ Công Thương công bố kế hoạch với lượng tiêu thụ điện năm 2026 dự kiến sẽ tăng trưởng mạnh từ mức 8,5% lên mức 14,1% YoY

* Vào ngày 28/11/2025, Bộ Công Thương đã chính thức ban hành Quyết định số 3477/QĐ-BCT về việc phê duyệt Phương thức vận hành hệ thống điện Quốc gia năm 2026. Phương thức này phác thảo 3 kịch bản cho tổng sản lượng sản xuất điện toàn quốc (bao gồm cả điện nhập khẩu), thể hiện tương quan cho tăng trưởng tiêu thụ điện.

+ Kịch bản cơ sở: 350 tỷ kWh (+8,5% YoY so với sản lượng sản xuất ước tính năm 2025 của chúng tôi là 323 tỷ kWh)

+ Kịch bản cao: 360,3 tỷ kWh (+11,7% YoY so với sản lượng ước tính năm 2025 của chúng tôi)

+ Kịch bản tăng mạnh nhất: 368,1 tỷ kWh (+14,1% YoY so với sản lượng ước tính năm 2025 của chúng tôi), trong trường hợp xảy ra mùa khô cực đoan.

* **Cả ba kịch bản đều dự phóng sản lượng điện sẽ tăng cao hơn đáng kể so với dự báo tăng trưởng tiêu thụ điện toàn quốc năm 2026 của chúng tôi (7,5% YoY)**, qua đó củng cố quan điểm của chúng tôi về việc nhu cầu sẽ tăng trưởng ổn định ở mức cao.

* **Chúng tôi kỳ vọng mảng thủy điện sẽ ghi nhận đà tăng trưởng tích cực trong năm 2026 nhờ việc chuyển đổi sang trạng thái thời tiết La Niña, với khả năng trạng thái này sẽ kéo dài sang năm 2027, *qua đó mang lại lợi ích cho REE, HDG, PC1, DPG*.**

* Mức huy động của các nhà máy nhiệt điện dự kiến sẽ tăng, qua đó ***giúp sản lượng đạt mức cao và hỗ trợ đà phục hồi của giá trên thị trường phát điện cạnh tranh (CGM) của các nhà máy nhiệt điện khí & LNG, và nhiệt điện than. Việc này sẽ mang lại lợi ích cho NT2, POW, QTP***, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* **Các cổ phiếu trong ngành được chúng tôi đánh giá cao bao gồm PC1, REE, NT2.** Chúng tôi hiện đang có khuyến nghị MUA đối với PC1 (giá mục tiêu 27.000 đồng), REE (78.200 đồng), DPG (55.200 đồng), NT2 (27.200 đồng), QTP (15.000 đồng) và khuyến nghị KHẢ QUAN đối với POW (14.800 đồng).

PLX: Gia hạn hạn chót thoái vốn Petrolimex Lào đến năm 2026, cho thấy tiềm năng tăng đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025; sản lượng bán 11T đạt +8% YoY, phù hợp kỳ vọng

* Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam (PLX) đã dời hạn chót đấu giá đối với Petrolimex Lào sang ngày 30/06/2026, sau khi phiên đấu giá trước đó (25/11/2025) đã kết thúc không thành công. Trước đó, PLX dự kiến sẽ hoàn tất thoái 100% vốn trong năm 2025 với mức giá khởi điểm 68 tỷ đồng, nhằm thu hồi khoản chi phí đầu tư ban đầu là 1,89 triệu USD (48 tỷ đồng). Theo thảo luận với ban lãnh đạo tại ĐHCĐ năm 2024, chúng tôi đã giả định khoản lỗ thoái vốn sẽ ở mức 300 tỷ đồng trong năm 2025. Việc hoãn hạn chót cho thấy khoản lỗ này nhiều khả năng sẽ chuyển sang năm 2026, tương đương với khả năng tăng 300 tỷ đồng (12% dự báo LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo năm 2025 của chúng tôi).

* PLX ghi nhận sản lượng bán sơ bộ 11 tháng đầu năm 2025 đạt 10,4 triệu tấn (+8% YoY), tương đương 91% dự báo cả năm của chúng tôi và phù hợp với kế hoạch của công ty (+8% YoY). Với giả định rằng sản lượng tháng 12 sẽ đi ngang so với mức của tháng 11, chúng tôi ước tính sản lượng bán quý 4/2025 sẽ tăng +5,6% YoY.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với PLX với giá mục tiêu là 41.100 đồng/cổ phiếu.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	88	0,0	16.600	25.500	54%	0,0%	54%	KQ	17/01/25	20,0	11,2	14,4	1,3
VGC	KCN	43%	745	1,9	43.800	64.100	46%	5,0%	51%	MUA	21/10/25	18,0	12,5	16,2	2,2
NLG	Bất động sản	5%	656	3,0	35.650	52.100	46%	1,1%	47%	MUA	07/11/25	20,2	25,1	21,4	1,8
DCM	Phân bón	44%	677	2,9	33.700	46.600	38%	5,9%	44%	MUA	17/09/25	9,5	7,7	14,4	1,7
DXS	Bất động sản	29%	218	0,8	9.910	14.100	42%	0,0%	42%	KQ	29/08/25	14,0	11,5	21,4	0,9
MBB	Ngân hàng	0%	7.086	18,0	23.200	32.500	40%	2,2%	42%	MUA	24/11/25	7,5	5,9	10,5	1,5
KDH	Bất động sản	14%	1.453	9,5	34.150	48.500	42%	0,0%	42%	MUA	12/11/25	39,6	23,3	21,4	2,1
DXG	Bất động sản	26%	711	12,2	18.400	26.000	41%	0,0%	41%	KQ	29/08/25	73,3	41,7	21,4	1,5
SZC	KCN	18%	210	0,8	30.750	42.400	38%	3,3%	41%	KQ	01/07/25	19,1	15,7	21,4	1,8
IDC	KCN	32%	574	5,2	39.900	54.000	35%	5,0%	40%	MUA	26/11/25	9,4	8,0	21,4	2,3
ACB	Ngân hàng	0%	4.675	10,0	24.000	33.300	39%	0,0%	39%	MUA	11/11/25	7,0	6,0	10,5	1,4
TCB	Ngân hàng	0%	8.921	17,6	33.200	44.800	35%	3,6%	39%	MUA	07/11/25	9,1	7,6	10,5	1,4
HPG	VLXD	27%	7.713	32,3	26.500	35.700	35%	3,0%	38%	MUA	10/11/25	13,2	9,7	14,7	1,6
NVL	Bất động sản	42%	1.145	7,4	14.750	20.000	36%	0,0%	36%	MUA	01/10/25	-39,3	82,4	21,4	0,8
SIP	KCN	44%	514	1,0	56.000	73.900	32%	3,6%	36%	MUA	18/06/25	12,1	11,4	21,4	2,7
SCS	DV Hàng không	14%	195	0,7	54.200	67.000	24%	11,1%	35%	KQ	29/05/25	7,5	7,3	17,8	3,3
CTG	Ngân hàng	3%	9.856	13,2	48.400	65.000	34%	0,0%	34%	MUA	17/11/25	9,8	8,3	10,5	1,5
ACG	Gỗ	11%	203	0,0	35.550	45.800	29%	4,8%	34%	MUA	15/07/25	9,8	8,9	14,7	1,2
HVN	Hàng không	21%	3.310	1,2	28.050	37.100	32%	0,0%	32%	KQ	22/07/25	7,3	10,1	17,8	15,6
BMP	VLXD	14%	490	0,8	158.000	192.500	22%	10,1%	32%	MUA	12/11/25	9,8	9,2	16,2	4,1
PVS	Dầu khí	34%	621	7,4	32.000	42.100	32%	0,0%	32%	MUA	27/10/25	16,7	14,0	21,3	1,1
VPB	Ngân hàng	6%	8.815	22,0	29.300	38.000	30%	1,7%	31%	MUA	19/11/25	10,4	7,6	10,5	1,5
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	613	0,3	43.900	53.400	22%	9,1%	31%	KQ	30/08/24	6,4	6,3	14,8	1,6
DPM	Phân bón	42%	596	4,1	23.100	29.000	26%	5,2%	31%	KQ	17/09/25	17,5	12,7	14,4	1,4
SSI	Chứng khoán	66%	2.519	38,4	32.000	40.800	28%	3,1%	31%	KQ	27/08/25	16,7	12,8	19,0	2,1
DPG	Điện & Nước	41%	165	1,0	43.200	55.200	28%	2,3%	30%	MUA	04/09/25	12,8	5,7	16,2	2,1
PLC	Dầu khí	48%	78	0,1	25.300	31.900	26%	4,0%	30%	MUA	12/09/25	16,2	8,1	14,4	1,6

PPC	Điện & Nước	40%	122	0,1	10.000	12.400	24%	6,0%	30%	**PHTT**	02/06/25	13,8	6,1	13,2	0,7
VCB	Ngân hàng	8%	18.219	7,6	57.500	73.500	28%	1,4%	29%	**MUA**	10/11/25	14,8	13,2	10,5	2,2
BMI	Bảo hiểm	19%	105	0,4	18.350	23.100	26%	2,7%	29%	**MUA**	12/04/24	8,5	7,3	14,3	0,9
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.383	1,4	49.000	58.000	18%	10,2%	29%	**MUA**	10/09/25	14,5	13,8	14,8	2,8
MSN	Bán lẻ	24%	4.321	18,9	78.800	101.200	28%	0,0%	28%	**MUA**	21/05/25	41,9	26,8	14,4	3,4
MWG	Bán lẻ	1%	4.485	20,0	80.000	101.000	26%	1,3%	28%	**MUA**	14/10/25	18,0	14,1	13,9	3,8
DGC	Công nghiệp	34%	1.368	8,8	95.000	118.000	24%	3,2%	27%	**MUA**	07/11/25	11,4	9,5	14,4	2,3
STB	Ngân hàng	9%	3.503	20,8	49.000	62.400	27%	0,0%	27%	**KQ**	25/08/25	7,3	3,9	10,5	1,5
GMD	GTVT	9%	1.027	6,3	63.500	78.200	23%	3,5%	27%	**MUA**	21/11/25	19,2	14,4	14,4	2,2
QTP	Điện & Nước	48%	220	0,1	12.800	15.000	17%	9,4%	27%	**MUA**	02/06/25	9,8	9,1	13,2	1,1
TV2	Điện & Nước	5%	91	0,3	35.550	43.900	23%	2,8%	26%	**MUA**	18/09/25	56,2	14,1	14,4	1,9
PNJ	Bán lẻ	0%	1.185	1,8	91.600	113.500	24%	2,2%	26%	**MUA**	07/11/25	13,4	12,3	11,0	2,6
BWE	Điện & Nước	39%	390	0,2	46.750	57.300	23%	2,8%	25%	**MUA**	11/11/25	14,4	11,3	13,2	1,8
BID	Ngân hàng	12%	9.838	3,0	36.950	46.100	25%	0,0%	25%	**MUA**	17/11/25	11,3	10,7	10,5	1,6
PHR	Công nghiệp	34%	284	0,4	55.200	67.400	22%	2,4%	25%	**KQ**	25/06/25	15,2	10,3	14,4	1,9
PC1	Điện & Nước	33%	338	2,1	21.700	27.000	24%	0,0%	24%	**MUA**	05/11/25	13,8	11,0	16,2	1,5
FRT	Bán lẻ	16%	936	3,0	145.000	178.800	23%	0,7%	24%	**MUA**	13/11/25	33,2	22,0	13,9	8,0
NT2	Điện & Nước	37%	258	1,4	23.600	27.200	15%	8,5%	24%	**MUA**	21/10/25	8,7	7,8	13,2	1,5
FPT	CNTT	8%	6.240	35,9	96.600	116.600	21%	2,4%	23%	**MUA**	22/10/25	18,0	15,7	16,4	4,6
PLX	Xăng dầu	3%	1.660	2,4	34.450	41.100	19%	3,5%	23%	**MUA**	13/10/25	19,2	15,0	21,3	1,7
DHC	Công nghiệp	13%	120	0,4	32.750	39.100	19%	3,4%	23%	**MUA**	21/08/25	9,8	8,9	14,7	1,5
KBC	KCN	31%	1.237	5,4	34.650	42.500	23%	0,0%	23%	**MUA**	24/11/25	18,9	11,0	21,4	1,4
REE	Điện & Nước	0%	1.327	1,0	64.600	78.200	21%	1,5%	23%	**MUA**	03/11/25	13,4	11,1	14,4	1,7
ACV	Hàng không	46%	7.192	2,0	53.300	64.600	21%	0,0%	21%	**KQ**	19/11/25	17,8	24,1	14,4	2,8
OIL	Dầu khí	1%	414	0,3	10.600	12.700	20%	0,9%	21%	**KQ**	17/10/25	132,5	23,4	21,3	1,0
GAS	Dầu khí	47%	5.984	1,9	65.400	76.100	16%	3,8%	20%	**MUA**	12/11/25	13,1	12,4	13,2	2,4
HDG	Điện & Nước	31%	438	3,1	31.200	37.000	19%	0,0%	19%	**KQ**	17/11/25	16,7	9,1	21,4	1,8
GVR	Công nghiệp	12%	4.050	3,3	26.700	31.200	17%	1,5%	18%	**PHTT**	04/07/25	24,9	22,4	14,4	1,8
PVT	Dầu khí	39%	334	2,5	18.750	22.100	18%	0,0%	18%	**MUA**	06/11/25	9,0	7,2	14,4	1,1
CTR	CNTT	40%	380	2,4	87.500	100.400	15%	2,3%	17%	**KQ**	12/09/25	22,7	19,5	16,2	4,6

VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.143	11,3	64.900	70.300	8%	6,2%	14%	MUA	24/04/25	16,2	15,5	14,8	4,0
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	489	3,3	57.500	63.500	10%	3,5%	14%	KQ	13/10/25	9,6	8,6	14,8	1,3
VIB	Ngân hàng	0%	2.369	4,3	18.350	20.800	13%	0,0%	13%	KQ	23/05/25	7,0	6,1	10,5	1,4
AST	DV Hàng không	5%	127	0,0	74.200	80.600	9%	4,7%	13%	MUA	26/08/25	15,4	12,9	13,9	5,2
GEX	Điện & Nước	42%	1.596	24,8	46.650	52.300	12%	1,1%	13%	PHTT	21/08/25	27,7	24,2	14,4	2,6
BVH	Bảo hiểm	22%	1.450	1,0	51.500	56.900	10%	1,7%	12%	KQ	26/05/25	14,5	12,2	14,3	1,6
PVD	Dầu khí	43%	548	17,0	26.000	29.000	12%	0,0%	12%	MUA	05/11/25	19,1	14,3	21,3	0,9
HDB	Ngân hàng	1%	4.610	27,3	31.500	34.000	8%	3,2%	11%	KQ	08/09/25	6,8	5,8	10,5	1,9
TLG	Văn phòng phẩm	85%	197	0,4	59.300	61.900	4%	5,9%	10%	MUA	12/09/25	11,0	9,6	11,0	2,0
PTB	Công nghiệp	12%	130	0,3	51.200	52.000	2%	4,1%	6%	KQ	06/10/25	9,1	8,9	14,7	1,1
DGW	Bán lẻ	30%	366	3,1	43.600	45.400	4%	1,1%	5%	PHTT	18/11/25	18,2	15,6	13,9	3,0
MCH	Bán lẻ	33%	8.664	6,0	216.400	220.800	2%	2,8%	5%	PHTT	28/11/25	35,5	29,9	14,8	14,3
TDM	Điện & Nước	48%	244	0,1	58.000	58.100	0%	2,4%	3%	PHTT	11/11/25	35,1	45,2	13,2	2,5
HDC	Bất động sản	46%	202	3,4	26.700	27.100	1%	0,0%	1%	KQ	21/03/25	27,8	18,0	21,4	1,9
VEA	Ô-tô	47%	1.773	1,1	35.200	30.800	-13%	13,7%	1%	PHTT	28/10/25	6,1	6,6	14,4	1,5
POW	Điện & Nước	45%	1.323	5,8	14.900	14.800	-1%	0,0%	-1%	KQ	02/06/25	27,9	18,7	13,2	1,0
TPB	Ngân hàng	7%	1.788	5,0	17.000	16.500	-3%	0,0%	-3%	MUA	27/05/25	6,8	6,2	10,5	1,2
VHM	Bất động sản	39%	16.463	19,2	105.700	98.700	-7%	0,0%	-7%	PHTT	29/08/25	12,3	11,7	21,4	2,0
VRE	Bất động sản	31%	3.007	12,4	34.900	31.300	-10%	0,0%	-10%	PHTT	29/08/25	17,6	16,0	21,4	1,7
HSG	VLXD	41%	389	2,5	16.500	13.500	-18%	3,0%	-15%	PHTT	18/04/25	20,6	17,5	14,7	0,9
LPB	Ngân hàng	4%	5.426	3,6	47.900	39.300	-18%	2,1%	-16%	KKQ	18/11/25	14,1	13,2	10,5	3,3
NKG	VLXD	45%	272	4,9	16.000	13.100	-18%	0,0%	-18%	PHTT	18/04/25	16,7	12,4	14,7	0,9
BSR	Lọc hóa dầu	49%	2.924	2,9	15.400	12.400	-19%	0,0%	-19%	BÁN	28/08/25	26,0	19,6	21,3	1,3
VTP	GTVT	43%	469	3,3	101.600	69.000	-32%	1,5%	-31%	PHTT	06/09/24	35,0	29,9	14,4	7,1
VJC	Hàng không	18%	4.574	19,5	203.900	114.000	-44%	0,0%	-44%	KQ	15/03/24	29,4	22,8	17,8	5,0
VIC	Bất động sản	40%	39.435	40,8	269.900	127.900	-53%	0,0%	-53%	PHTT	29/08/25	78,0	75,9	21,4	7,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	Lợi suất cổ tức trung bình
MUA	45	124.258	2.761	16	14,5	12,2	10,2	15,6	1,9	22,5	14,5	13,3	2,2	2,9%
KHẢ QUAN	23	35.816	1.557	7	13,8	11,4	9,6	12,7	2,1	25,6	22,9	13,9	2,5	2,2%
PHÙ HỢP TT	13	76.849	5.911	3	29,1	27,0	25,4	19,4	3,6	26,4	26,3	24,1	3,6	2,5%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.426	5.426	0	15,5	14,1	13,2	11,6	3,3	15,5	14,1	13,2	3,3	2,1%
BÁN	1	2.924	2.924	0	75,5	26,0	19,6	20,9	1,3	75,5	26,0	19,6	1,3	0,0%
TỔNG CỘNG	83	245.273	2.955	26	17,3	14,7	12,5	15,7	2,2	24,5	18,8	15,2	2,5	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	Lợi suất cổ tức trung bình
Ngân hàng	12	85.106	7.092	11	11,3	9,8	8,0	12,3	1,7	10,8	9,3	7,9	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	1.554	777	1	17,4	13,8	11,7	15,4	1,5	15,3	11,5	9,8	1,3	2,2%
Chứng khoán	1	2.519	2.519	1	25,6	16,7	12,8	21,3	2,1	25,6	16,7	12,8	2,1	3,1%
Tiêu dùng	14	37.176	2.655	5	20,0	18,3	16,2	20,9	4,0	24,6	18,9	15,4	4,1	4,4%
Bất động sản	9	63.290	7.032	2	40,1	30,4	28,0	20,6	3,4	40,6	27,1	34,0	2,2	0,1%
Vật liệu	4	8.864	2.216	1	17,1	13,2	9,9	17,2	1,6	15,8	15,1	12,2	1,9	4,0%
Điện & Nước	12	6.512	543	1	22,8	17,9	13,4	20,3	1,6	30,4	20,9	14,5	1,7	3,1%
Dầu khí	10	13.834	1.383	2	19,9	15,9	13,4	17,6	1,6	29,2	27,9	13,4	1,4	2,3%
Công nghiệp	5	1.910	382	0	13,1	11,1	9,4	13,8	1,9	16,8	12,0	9,5	1,5	3,1%
Khu công nghiệp	7	7.614	1.088	1	21,7	18,9	14,9	23,4	1,8	24,7	16,8	13,0	2,0	3,0%
GTVT & Logistics	7	16.894	2.413	1	16,9	15,1	17,8	15,8	3,9	23,1	18,8	17,4	5,9	3,0%
TỔNG CỘNG	83	245.273	2.955	26	17,3	14,7	12,5	15,7	2,2	24,5	18,8	15,2	2,5	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	10%	KQ	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn trong năm 2026 hỗ trợ mức ROE cao
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	41%	PHTT	MUA	Tăng trưởng dẫn đầu ngành hỗ trợ định giá hấp dẫn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	18%	PHTT	PHTT	Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đà phục hồi trong doanh thu ký mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	134%	MUA	MUA	Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	9%	MUA	MUA	Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	0%	KQ	KQ	Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗ tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-13%	KQ		Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	224%	KQ		Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	18%	MUA	MUA	Kỳ vọng khai mở giá trị quỹ đất, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng lợi nhuận
NLG	2137%	38%	MUA	MUA	Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026
VHM	-22%	17%	PHTT		Doanh số bán hàng trong 9T vượt dự báo cả năm nhờ doanh số bán lô lớn tích cực tại dự án Green Paradise trong quý 3; lợi nhuận 9T phù hợp với kỳ vọng

VIC	-31%	8%	PHTT		Lợi nhuận mảng BĐS và khách sạn nghỉ dưỡng phù hợp kỳ vọng; khoản lãi từ chuyển nhượng vốn Novatech bù đắp cho khoản lỗ HĐKD cao hơn dự kiến của mảng công nghiệp trong quý 3/2025
VRE	26%	10%	PHTT		Mảng cho thuê bán lẻ tăng trưởng ổn định, thu nhập tài chính và thu nhập khác ghi nhận ở mức cao, thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T 2025
Khu công nghiệp					
GVR	106%	8%	PHTT		Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-21%	MUA		Mảng BĐS KCN tốt hơn kỳ vọng thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong quý 3/2025
KBC	325%	287%	MUA	MUA	Mở bán Tràng Cát, backlog KCN có thể bàn giao lớn thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2026
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ		KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	-16%	-5%	MUA		KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	35%	KQ	MUA	Lợi nhuận 2026 dự kiến đạt mức cao kỉ lục mới nhờ chi phí đầu vào thuận lợi
DGC	7%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	33%	MUA	MUA	Triển vọng tích cực được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế
HSG (1)	36%	-2%	PHTT		Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ		LNTT tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ		Lỗ tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước					
BWE (2)	28%	16%	KQ	BUY	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	105%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng

NT2	6703%	875%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
PC1	24%	50%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	30%	KQ		LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-48%	-63%	PHTT	PHTT	Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA		LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ		LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	18%	KQ	MUA	LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	2%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Vietcap

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.701,7	10,7
VN 30	1.933,6	9,6
VN Mid	2.282,5	-13,2
VNSmall	1.505,6	-4,4

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.867,8	23,1%
Khối ngoại mua	2.599,4	12,3%
Khối ngoại bán	2.897,9	13,7%
Tổng giao dịch	21.090,1	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PLP	510	7,0%
GEE	13.700	7,0%
VPL	6.600	7,0%
TSC	210	6,9%
FIT	330	6,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HVN	-850	-2,9%
PDR	-600	-2,7%
MSH	-948	-2,6%
PVD	-700	-2,6%
TV2	-950	-2,6%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	3.236
SHB	975
SSI	943
VIX	916
VHM	778

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SAM	8.753.748	631.685
TSC	3.341.056	314.654
VNE	1.340.876	128.612
VPL	3.299.195	399.873
TLG	1.434.818	177.471
TTF	3.353.441	489.556
FIT	4.313.205	742.074
SAB	4.154.688	782.234
TDP	537.010	102.756
TVS	434.950	83.771

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	257,9	-2,0
HNX30	561,2	-6,3
VNX Allshare	2.872,3	5,0

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	63,3	6,1%
Khối ngoại mua	30,1	2,9%
Khối ngoại bán	39,3	3,8%
Tổng giao dịch	1.038,4	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MST	300	4,8%
TIG	100	1,3%
PSD	200	1,3%
NTP	500	0,8%
VC3	100	0,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	-13.300	-10,0%
EVS	-400	-6,2%
C69	-800	-5,7%
SJE	-600	-3,1%
CEO	-700	-2,7%

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	326
CEO	187
PVS	71
IDC	53
VFS	46

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
KSV	250.482	52.937
SJE	251.181	84.793
MST	6.239.161	2.449.869
EVS	191.395	115.022
KDM	169.872	113.310
VFS	2.429.934	1.782.517
PSI	163.801	120.574
DVM	455.877	339.493
IPA	273.320	212.132
VC7	184.900	145.660

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	119,1	0,2

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	51,0	12,3%
Khối ngoại mua	4,1	1,0%
Khối ngoại bán	13,1	3,2%
Tổng giao dịch	415,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KLB	676	4,4%
HBC	40	0,7%
ICN	167	0,4%
ACV	142	0,3%
CTX	15	0,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HPP	-2.900	-3,4%
ANT	-1.060	-2,5%
C4G	-205	-2,4%
BMS	-122	-1,0%
FOX	-506	-0,8%

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MCH	73
ABB	53
MSR	36
VGI	32
ACV	23

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
KVC	301.301	157.877
ABC	278.985	153.499
KLB	782.452	510.944
AMS	118.800	93.013
DGT	79.500	78.032
ALV	88.673	90.392
CTX	219.622	226.226
HNM	274.800	294.506
DRI	609.612	664.986
ABB	3.709.827	4.165.101

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.362,8		15,4	1,9	13,2
SSI	2.519,6	65,8	17,0	2,1	13,1
VIX	1.423,1	89,7	8,9	1,9	24,1
VND	1.050,9	86,6	14,3	1,4	9,7
VCI	915,4	70,5	21,0	1,9	8,8
HCM	905,3	10,4	15,9	2,3	10,5

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.796,3		37,0	3,9	14,3
VIC	39.443,5	40,3	118,0	7,2	6,2
VHM	16.467,0	38,8	17,2	2,0	12,7
VRE	3.007,9	30,8	16,3	1,7	11,1
BCM	2.575,2	32,0	18,4	3,2	18,0
KSF	2.487,9	50,0	15,0	5,5	23,4

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	544,0		12,5	1,6	13,7
BVH	1.450,0	21,9	14,4	1,6	11,3
PVI	781,8	42,4	17,1	2,3	14,4
BIC	167,8	3,6	7,8	1,4	18,6
PTI	166,0	62,5	14,6	1,7	12,1
VNR	154,5	22,4	8,6	1,0	11,9

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.132,4		10,6	1,6	16,7
VCB	18.223,1	7,9	13,7	2,2	16,8
CTG	9.858,1	3,0	7,8	1,5	21,1
BID	9.840,3	12,4	9,8	1,6	17,3
TCB	8.923,3	0,0	10,7	1,4	14,2
VPB	8.817,1	5,6	11,3	1,5	14,0

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.106,0		19,7	4,2	23,8
ACV	7.193,5	45,7	17,8	2,8	16,8
GEE	2.924,9	49,8	23,2	10,3	48,1
MVN	2.041,7	0,0	31,2	4,0	13,2
VEA	1.773,1	47,4	6,1	1,5	26,9
GEX	1.596,7	41,6	20,2	2,6	14,1

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.043,8		-313,2	7,5	-35,4
VPL	6.910,7	48,9	-1.703,9	5,1	0,0
VJC	4.575,4	17,8	70,4	5,0	7,8
MWG	4.486,1	1,2	20,2	3,8	19,7
HVN	3.310,4	20,8	7,5	15,6	-229,1
FRT	936,6	16,3	40,1	8,0	24,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.340,3		21,5	5,4	24,5
MCH	8.666,5	33,5	28,0	14,3	46,8
VNM	5.144,6	51,6	15,6	4,0	26,4
MSN	4.321,6	24,4	35,9	3,4	10,5
SAB	2.383,7	40,9	14,5	2,8	18,9
PNJ	1.185,3	0,2	13,2	2,6	20,0

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.340,3		21,5	5,4	24,5
HPG	8.666,5	27,3	28,0	14,3	46,8
GVR	5.144,6	12,1	15,6	4,0	26,4
DGC	4.321,6	34,4	35,9	3,4	10,5
MSR	2.383,7	99,9	14,5	2,8	18,9
KSV	1.185,3	0,0	13,2	2,6	20,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.233,6		21,8	1,2	6,7
BSR	2.924,8	48,8	37,3	1,3	3,7
PLX	1.660,2	2,8	16,5	1,7	10,3
PVS	620,7	34,0	11,3	1,1	10,4
PVD	548,2	42,8	16,2	0,9	5,5
OIL	413,8	0,7	27,5	1,0	3,8

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.233,6		21,8	1,2	6,7
DHG	2.924,8	46,2	37,3	1,3	3,7
IMP	1.660,2	24,8	16,5	1,7	10,3
DHT	620,7	9,0	11,3	1,1	10,4
DVN	548,2	0,0	16,2	0,9	5,5
DBD	413,8	84,5	27,5	1,0	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.063,2		19,5	5,0	12,4
GAS	5.985,5	47,2	13,0	2,4	18,9
REE	1.327,2	0,0	13,5	1,7	13,2
POW	1.323,5	45,4	18,3	1,0	5,8
DNH	849,1	0,0	21,9	18,5	19,3
PGV	830,9	50,0	30,6	1,4	4,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.063,2		19,5	5,0	12,4
FPT	5.985,5	8,0	13,0	2,4	18,9
CMG	1.327,2	13,9	13,5	1,7	13,2
SAM	1.323,5	48,5	18,3	1,0	5,8
VEC	849,1	0,0	21,9	18,5	19,3
SGT	830,9	-5,5	30,6	1,4	4,9

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

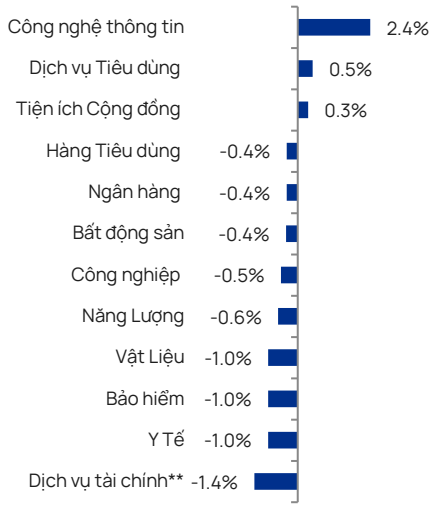

Sàn giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)

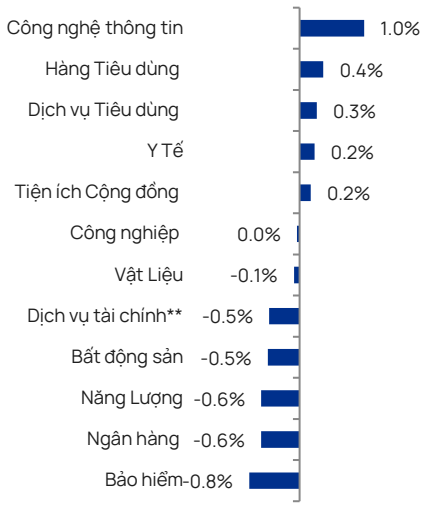

GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày (HSX, HNX, UPCOM)

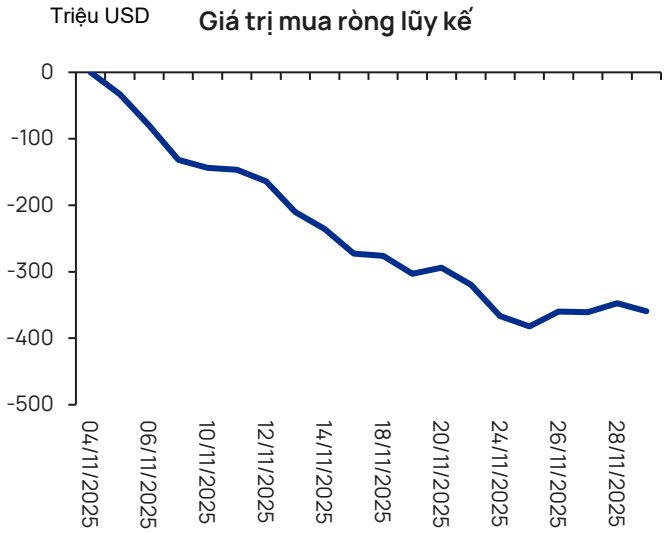

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất (HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

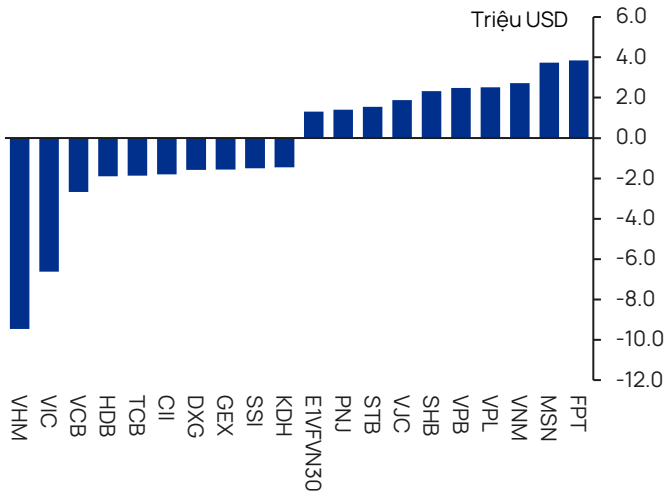

Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.933,2	10,2	0,5%	-0,4
VN30F2M	1.932,7	17,4	0,9%	-0,9
VN30F1Q	1.927,0	9,6	0,5%	-6,6
VN30F2Q	1.930,0	19,0	1,0%	-3,6
VN100F1M	1.831,1	9,1	0,5%	-3,5
VN100F2M	1.830,0	7,2	0,4%	-4,6
VN100F1Q	1.820,5	-1,4	-0,1%	-14,1
VN100F2Q	1.808,2	0,0	0,0%	-26,4

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	35.010	2,7%	196,94	-4,1%
VN30F2M	630	34,6%	0,40	-8,8%
VN30F1Q	357	-0,6%	0,02	-11,5%
VN30F2Q	218	0,9%	0,02	375,0%
VN100F1M	89	-16,8%	0,10	113,0%
VN100F2M	6	0,0%	0,01	-84,4%
VN100F1Q	14	-30,0%	0,01	-35,7%
VN100F2Q	17	0,0%	0,00	0,0%

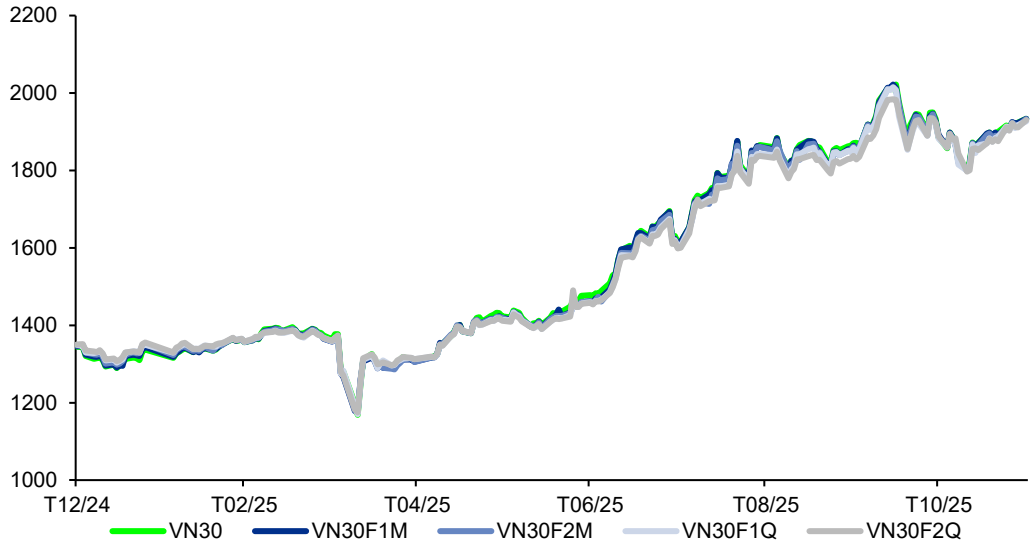

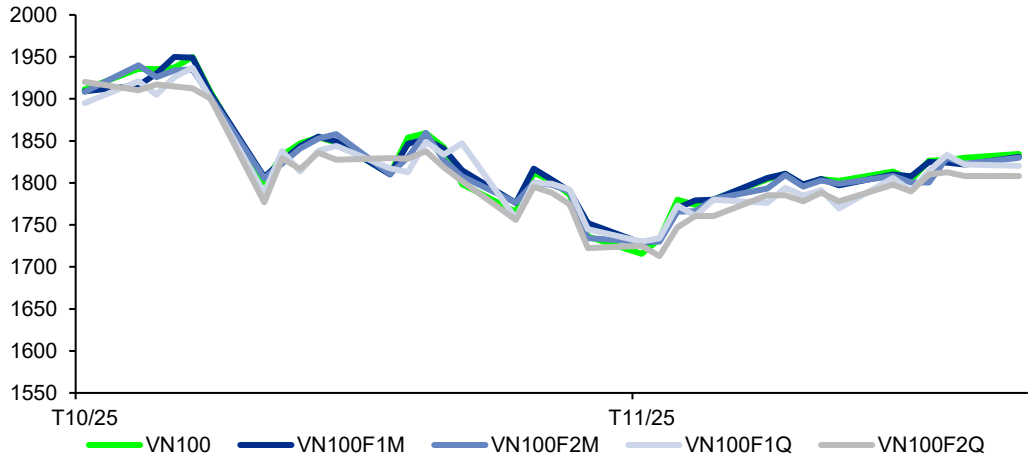

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*

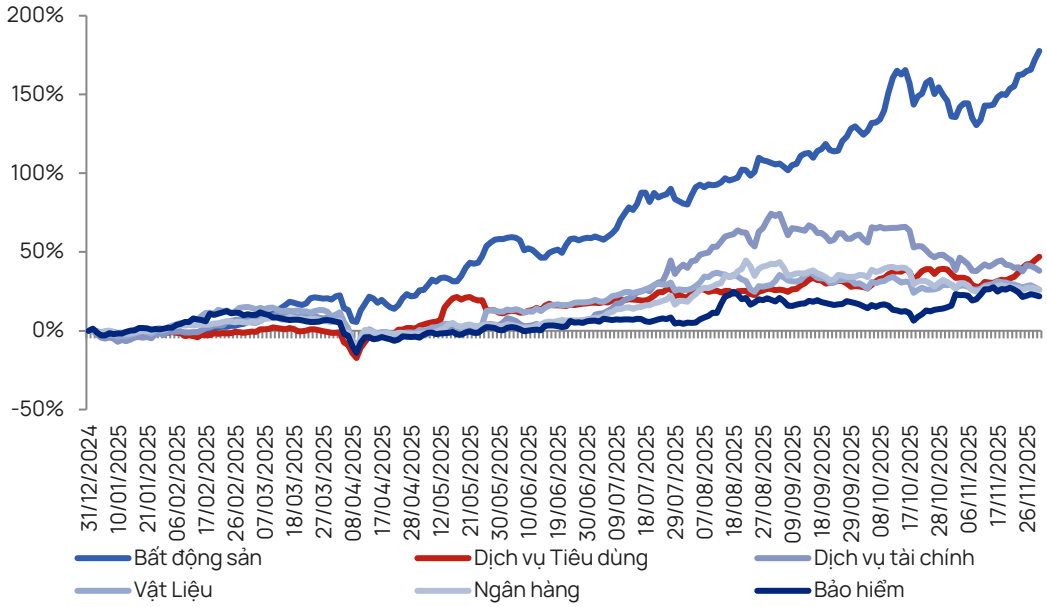

6 nhóm ngành kém tích cực nhất*

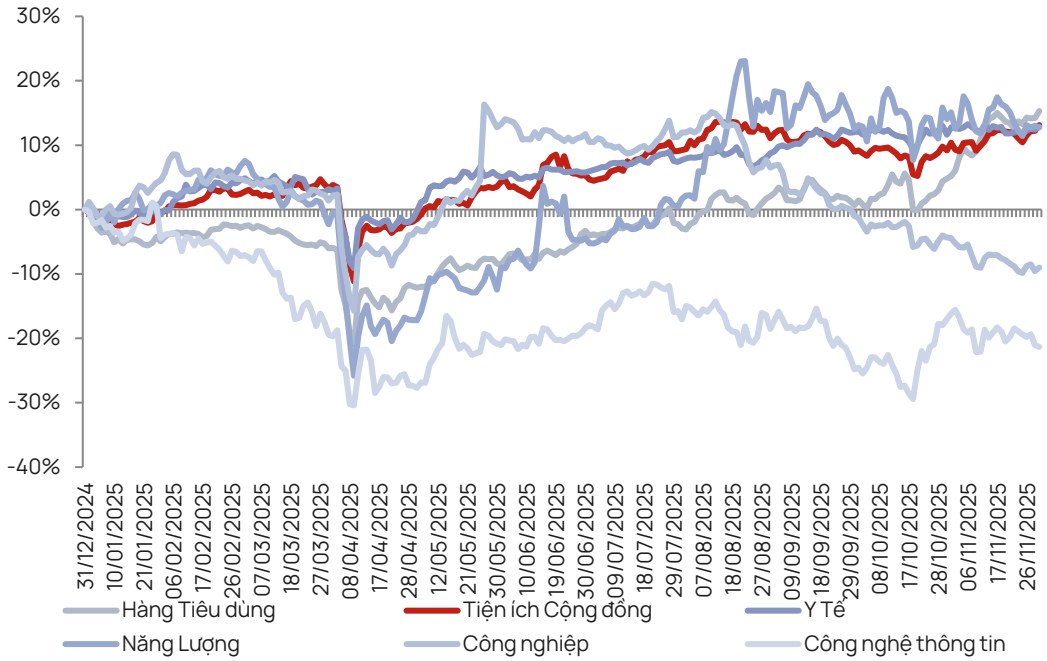

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực

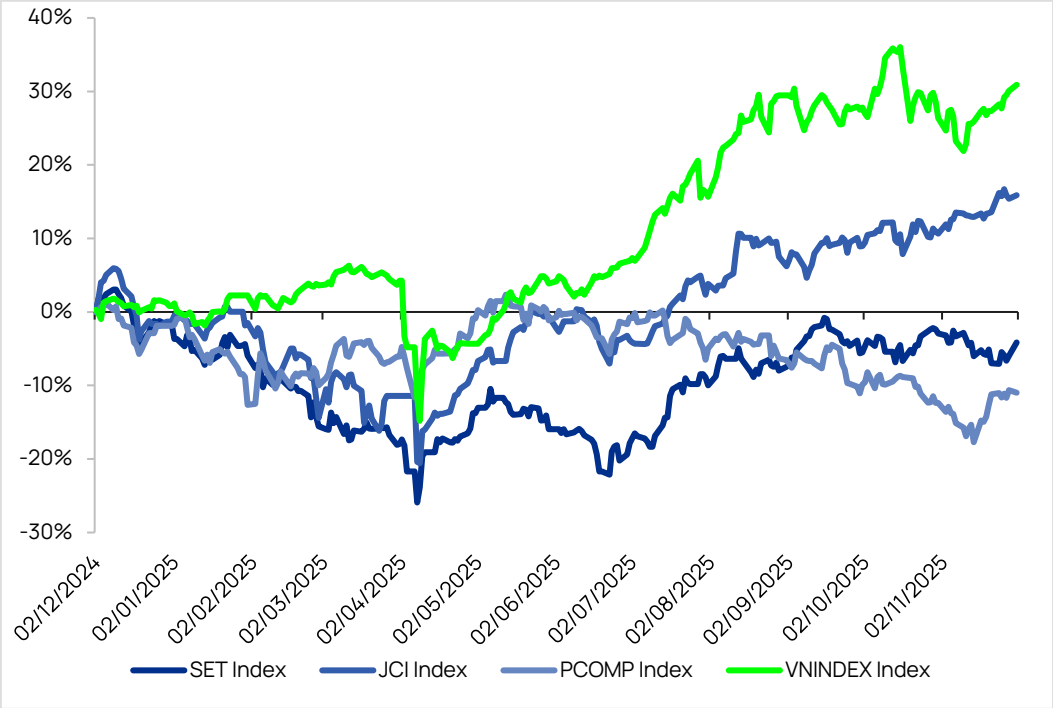

Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng

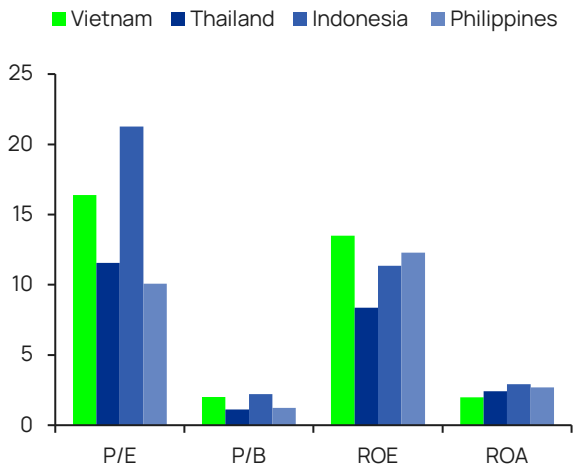

	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	11,5	21,3	10,1	16,4
P/B	1,1	2,2	1,2	2,0
ROE (%)	8,4	11,3	12,3	13,5
ROA (%)	2,4	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	489,5	941,5	147,3	282,7
GTGD trung bình, tr USD	1.162,4	861,2	79,5	890,1
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.402,2	-1.795,2	-705,0	-4.833,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	0,4	(130,0)	(72,6)	15,4
Lợi suất TPCP 5 năm	1,39%	5,82%	5,53%	3,19%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco
Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ
Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi
Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội
109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình
SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm
Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng
Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản
Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoan Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân
Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.